

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT AND
EXPORT COMPANY**

Số/No: **59** /XNK-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026
An Giang, 30 January 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

**1. Tên tổ chức/ Organization name: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT EXPORT JSC**

- Mã chứng khoán/Stock code: **AGM**
- Địa chỉ/Address: Số 01, Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.
No. 01 Ngo Gia Tu, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province
- Điện thoại/Phone: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
- E-mail: info@angimex.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- a. Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2025/*Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025*
- b. Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2025/*Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025*
- c. Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 4 năm 2025 so với quý 4 năm 2024/ *Explanation of the variance in profit for the fourth quarter of 2025 compared to the fourth quarter of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 30/01/2026 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn/> This information was published on the website of An Giang Import Export Joint Stock Company on January 30, 2025 at: [http://www.angimex.com.vn.](http://www.angimex.com.vn/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

1. Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2025/*Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025;*
2. Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025/*Consolidated Financial Statements for the fourth quarter of 2025;*
3. Công văn số: 58/XNK-TCKT ngày 29/01/2026 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 4 năm 2025 so với Quý 4 năm 2024/*Official Letter No. 58/XNK-TCKT dated January 29,*

2026 regarding the explanation of the variance in profit for the fourth quarter of 2025 compared to the fourth quarter of 2024.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/As above
- Lưu/Save: VT/Administrative Officer, Người được UQCBTT/Person Authorized to Disclose Information

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



LƯƠNG ĐỨC TÂM

AN GIANG IMPORT-EXPORT COMPANY

No 1, Ngo Gia Tu Street, Long Xuyen Ward, An Giang Province.



FINANCIAL STATEMENTS
Quarter 4-2025

DECEMBER 31,2025

AN GIANG IMPORT-EXPORT COMPANY
No 1 Ngo Gia Tu Street, Long Xuyen Ward, An Giang Province

FINANCIAL STATEMENTS
Quarter 4, 2025

CONTENTS

	Page
Balance Sheet	1 - 2
Income Statement	3
Cash Flow Statement	4
Notes to the Financial Statements	5 - 23



BALANCE SHEET
AS AT DECEMBER 31, 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	31/12/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	100		126.855.385.741	108.243.362.223
I. Cash and cash equivalents	110	5	6.678.960.799	3.562.302.555
1. Cash	111		4.136.518.833	1.091.604.518
2. Cash equivalents	112		2.542.441.966	2.470.698.037
II. Short-term investments	120	6	-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for impairment of trading securities	122		-	-
3. Held-for-maturity investments	123		-	-
III. Current account receivable	130	7	118.770.110.896	102.105.358.651
1. Short-term trade receivables	131		141.428.131.889	146.470.630.474
2. Short-term advances to suppliers	132		83.139.423.406	59.330.988.266
3. Short-term intercompany receivables	133		-	-
4. Receivables from construction contract progress	134		-	-
5. Short-term lending	135		1.700.000.000	3.280.000.000
6. Other short-term receivables	136		9.798.596.209	9.786.560.011
7. Provision for short-term doubtful debts	137		(117.296.040.608)	(116.762.820.100)
IV. Inventories	140	8	142.300.552	209.570.142
1. Inventories	141		5.248.157.603	5.315.427.193
2. Provision for obsolete inventories	149		(5.105.857.051)	(5.105.857.051)
V. Other current assets	150	9	1.264.013.494	2.366.130.875
1. Short-term prepaid expenses	151		18.043.109	60.103.336
2. Value-added tax Deductible	152		1.245.970.385	2.306.027.539
3. Tax and other receivables from the State	153		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		678.647.545.514	761.221.587.485
I. Long-term receivable	210	10	193.041.016.890	193.041.016.890
2. Long-term advances to suppliers	212		193.040.016.890	193.040.016.890
6. Other long-term receivables	216		1.000.000	1.000.000
II. Fixed assets	220		274.657.447.878	289.196.840.953
1. Tangible fixed assets	221	11	72.202.432.718	79.215.499.161
- Cost	222		233.484.414.554	242.117.655.460
- Accumulated depreciation	223		(161.281.981.836)	(162.902.156.299)
2. Finance lease fixed asset	224	12	71.010.604.788	76.889.385.312
- Cost	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Accumulated depreciation	226		(20.034.532.839)	(14.155.752.315)
3. Intangible assets	227	13	131.444.410.372	133.091.956.480
- Cost	228		141.071.751.006	141.071.751.006
- Accumulated depreciation	229		(9.627.340.634)	(7.979.794.526)
III. Investment property	230		-	-
- Cost	231		-	-
- Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term asset in progress	240	10	1.117.000.000	1.117.000.000
2. Construction in progress	242		1.117.000.000	1.117.000.000
V. Long-term financial investment	250	14	206.986.746.413	274.474.844.237
1. Investment in subsidiaries	251		401.919.608.849	502.270.043.246
2. Investments in associates and joint-ventures	252		164.786.398.000	104.576.148.000
3. Investment in other entities	253		19.950.000	6.455.750.000
4. Provision for Long-term investment	254		(359.739.210.436)	(338.827.097.009)
5. Held to maturity investment	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		2.845.334.333	3.391.885.405
1. Long-term prepaid expenses	261	15	2.845.334.333	3.391.885.405
TOTAL ASSETS	270		805.502.931.255	869.464.949.708

BALANCE SHEET (continued)

AS AT DECEMBER 31, 2025

Unit: VND

RESOURCES	Code	Notes	31/12/2025	01/01/2025
C. LIABILITIES	300		1.242.956.607.726	1.178.696.265.356
I. Current Liabilities	310		1.228.717.624.943	1.164.564.816.375
1. Short-term trade payables	311	16	65.619.743.589	88.484.596.447
2. Short-term advances from customers	312	16	6.440.431.926	6.111.437.334
3. Statutory obligations	313	17	991.640.158	1.458.276.932
4. Payables employees	314		364.539.564	283.983.410
5. Short-term accrued expenses	315	18	243.991.836.729	158.340.766.981
6. Short-term intercompany payables	316		-	-
7. Other short-term payables	319	19	26.196.388.917	26.133.973.945
8. Short-term loans and finance lease obligations	320	21	881.182.501.443	879.250.538.709
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		579.068.125	579.068.125
10. Reward and welfare fund	322	20	3.351.474.492	3.922.174.492
II. Non-current liabilities	330	19	14.238.982.783	14.131.448.981
1. Other long-term payables	337		928.733.802	720.200.000
2. Long-term loans and finance lease obligations	338	21	12.075.150.965	12.075.150.965
3. Provision for long-term payable	342		1.235.098.016	1.336.098.016
D. OWNER'S EQUITY	400		(437.453.676.471)	(309.231.315.648)
I. Owner's equity	410	22	(437.453.676.471)	(309.231.315.648)
1. Share capital	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Shares with voting rights	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Preferred stock	411b		-	-
2. Share premium	412		-	-
3. Other reserves in equity	420		-	-
4. Retained Earnings	421		(619.453.676.471)	(491.231.315.648)
- Retained earnings at the end of the previous period	421a		(491.231.315.648)	(265.112.916.686)
- Retained earnings for the current period/(Loss) from 1	421b		(128.222.360.823)	(226.118.398.962)
II. Other funds	430		-	-
1. Other funds	431		-	-
2. Fixed assets arising from other fund	432		-	-
TOTAL RESOURCES	440		805.502.931.255	869.464.949.708

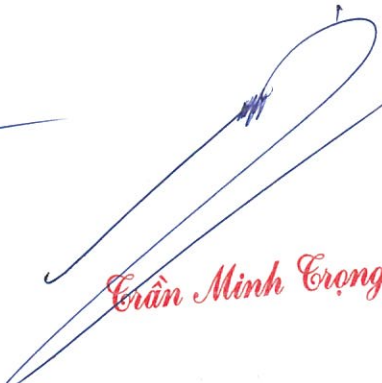
An Giang, January, 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

CHIEF EXECUTIVE OFFICER


Trần Thị Thảo Vy


Trần Minh Trọng




Lương Đức Tâm

INCOME STATEMENT
Quarter IV 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Q4		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	23	3.429.909.498	8.358.095.992	10.970.727.043	113.321.124.778
2. Deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		3.429.909.498	8.358.095.992	10.970.727.043	113.321.124.778
4. Cost of goods sold and service rendered	11	24	3.166.346.622	14.040.928.721	13.889.914.480	119.293.740.650
5. Gross profit on sales of goods and rendering of services	20		263.562.876	(5.682.832.729)	(2.919.187.437)	(5.972.615.872)
6. Financial income	21	25	(263.554.810)	1.139.337.860	17.935.539.932	13.301.071.086
7. Financial costs	22	26	80.528.801.200	86.209.017.899	134.867.279.497	177.417.021.505
<i>In which: Interest expenses</i>	23		<i>39.773.099.528</i>	<i>38.915.924.539</i>	<i>86.382.389.041</i>	<i>88.096.760.884</i>
8. Selling expenses	25	27	16.184.000	597.322.312	274.625.463	3.550.796.330
9. General and administrative expenses	26	28	2.016.574.668	40.850.081.253	9.064.166.352	66.948.046.021
10. Operating profit	30		(82.561.551.802)	(132.199.916.333)	(129.189.718.817)	(240.587.408.642)
11. Other income	31		967.291.527	(19.398.074.631)	1.577.601.912	15.170.829.059
12. Other expenses	32		277.869.250	636.588.779	610.243.918	701.819.379
13. Other (loss) profit	40	29	689.422.277	(20.034.663.410)	967.357.994	14.469.009.680
14. Profit before tax	50		(81.872.129.525)	(152.234.579.743)	(128.222.360.823)	(226.118.398.962)
15. Current corporate income tax expenses	51	30	-	-	-	-
16. Deferred (income) expense tax income	52		-	-	-	-
17. Net profit after tax	60		(81.872.129.525)	(152.234.579.743)	(128.222.360.823)	(226.118.398.962)
18. Basic earnings per share	70	31	(4.498)	(8.365)	(7.045)	(12.424)

An Giang, January, 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Trần Thị Thảo Vy



Trần Minh Trọng




Lương Đức Tâm

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Q4 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Accumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
		Current year	Previous
I.CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	(128.222.360.823)	(226.118.398.962)
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation	02	14.704.972.593	13.593.193.362
Provisions	03	21.344.333.935	136.414.746.132
Foreign exchange loss arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04	-	839.313.882
(Profit) Loss from investment activities	05	21.956.474.326	(27.043.011.402)
Interest expense	06	86.382.389.041	88.096.760.884
Other adjustments	07	-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08	16.165.809.072	(14.217.396.104)
(Increase), decrease in receivables	09	(11.059.223.808)	(6.204.522.269)
(Increase), decrease in inventories	10	67.269.590	307.062.200
Increase (decrease) in payables (excluding interest payable, payable CIT)	11	(3.116.360.276)	27.151.043.990
(Increase), decrease in prepaid expenses	12	588.611.299	1.597.452.609
(Increase), decrease in held-for-trading securities	13	-	-
Interest paid	14	(94.521.030)	(12.690.610.858)
Corporate income tax paid	15	-	-
Other proceeds from operating activities	16	-	3.303.027
Other payments for operating activities	17	(570.700.000)	(537.465.137)
Net cash flow used in operating activities	20	1.980.884.847	(4.591.132.542)
II.CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchases and construction of fixed assets	21	-	(27.312.710.466)
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22	11.565.000.000	30.492.878.380
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	-	(5.520.000.000)
4. Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	1.580.000.000	12.768.400.000
5. Payments for investments in other entities	25	-	-
6. Proceeds from disposal of investments in other entities	26	5.929.181.506	17.504.600.000
7. Interests and dividends received	27	-	2.286.550.168
Net cash flows from/(used in) investing activities	30	19.074.181.506	30.219.718.082
III.CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from share issuance, capital contribution	31	-	-
2. Capital redemption and payments for purchase of treasury shares	32	-	-
3. Drawdown of borrowings	33	3.812.529.523	59.300.176.710
4. Repayments of borrowings	34	(21.750.937.632)	(79.043.965.718)
5. Repayment for principal of finance leaser	35	-	(7.017.841.105)
6. Dividends paid to shareholders	36	-	-
Net cash flow from/(used in) financing activities	40	(17.938.408.109)	(26.761.630.113)
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents during the year (20+30+40)	50	3.116.658.244	(1.133.044.573)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	3.562.302.555	4.695.361.755
Impact of exchange rate fluctuation	61	-	(14.627)
Cash and cash equivalents at the end of the period (50+60+61)	70	6.678.960.799	3.562.302.555

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Trần Thị Thảo Vy

Trần Minh Trọng



Lương Đức Tâm

An Giang, January, 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

1. COPORATE INFORMATION

An Giang Import-Export Company ("the Company"), formerly known as An Giang Foreign Trade Company, was established under Decision No. 73/QĐ-76 issued by the People's Committee of An Giang province on July 23, 1976. The company was approved to be converted into a joint-stock company under Decision No. 1385/QĐ-CTUB dated May 12, 2005 of the People's Committee of An Giang province and officially transformed into a joint-stock company under the Business Registration Certificate ("Business Registration Certificate") No. 5203000083 dated December 27, 2007. and the adjusted business registration certificates.

On December 14, 2012, the Company was officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under Decision No. 143/2012/SGD-HCM issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on September 14, 2012.

The Company's main activities in the current year are: rice milling and crude flour production; polishing and exporting rice; buying and selling food and food; fertilizer production and trading of agrochemicals.

The headquarter of Company at No. 1 Ngo Gia Tu Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang Province,

The list of joint ventures and associated companies, includes:

- Angimex - Kitoku Co., Ltd
- Golden Paddy Joint Stock Company
- Louis - Angimex Trading Co., Ltd.
- Angimex Food Joint Stock Company
- Angimex Furious Co., Ltd.

2. FISCAL YEAR, ACCOUNTING CURRENCY

Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for preparation of its interim consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December

Accounting currency

The interim consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

- 3.1** The Company's financial statements are presented in Vietnamese Dong ("VND") in accordance with the Vietnamese Corporate Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance under the
- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, guiding the Vietnamese Corporate Accounting System;
 - Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated December 31, 2001, on issuing four Vietnamese Accounting Standards (Batch 1);
 - Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated December 31, 2002, on issuing six Vietnamese Accounting Standards (Batch 2);
 - Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated December 30, 2003, on issuing six Vietnamese Accounting Standards (Batch 3);
 - Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated February 15, 2005, on issuing six Vietnamese Accounting Standards (Batch 4);
 - Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated December 28, 2005, on issuing four Vietnamese Accounting Standards (Batch 5).

Accordingly, the balance sheet, income statement, cash flow statement, and notes to the financial statements are presented herewith. The use of this report is not intended for those who are not provided with information on accounting procedures, principles, and practices in Vietnam and, furthermore, is not intended to present the financial position, results of operations, and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and territories other than Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

3.2 Basis for preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements of the Company are prepared on the basis of the consolidation of the Company's separate financial statements and the financial statements of the subsidiaries controlled by the Company for the accounting period from January 1, 2024 to December 31, 2024.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same period and apply accounting policies consistent with those of the Company.

The non-controlling interest in the fair value of the net assets of the subsidiaries is determined and presented as a separate line item within equity.

4. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

4.1 Cash and Cash Equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, and short-term investments with original maturities of no more than three months, which are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value.

4.2 Financial Investments

Investments in Joint Ventures

The Company's contributions to joint ventures are accounted for using the cost method.

Distributions of profits from the cumulative net income of joint ventures after the Company's participation are recorded as income in the Company's income statement for the year. Other distributions are considered as a recovery of investment and are deducted from the investment value.

Investments in Associates

Investments in associates where the Company has significant influence are accounted for using the cost method.

Distributions of profits from the cumulative net income of associates after the date of investment are recorded as income in the Company's income statement. Other distributions are considered as a recovery of investment and are deducted from the investment value.

Investment in securities and other investments

Investments in securities and other investments are recorded at their actual purchase prices.

Allowance for impairment of long-term financial investments

An allowance is established for the impairment of investments in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 7, 2009 and Circular No. 89/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on June 28, 2013. Increases or decreases in the allowance account are recognized in the income statement as finance costs.

4.3 Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of trade and other receivables after deducting the allowance for doubtful accounts.

The allowance for doubtful accounts represents the estimated amount of losses incurred on receivables that will not be collected from customers arising on the balance of receivables at the end of the reporting period. Increases or decreases in the allowance account are recognized in the income statement as an expense.

4.4 Inventory

Inventory is recorded at the lower of the cost to bring each product to its current location and condition and its net realizable value.

Net realizable value is the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs to sell.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

The Company applies the perpetual inventory system with the value determined as follows:

Raw materials and goods	- Actual cost using the weighted average method.
Finished goods and work-in-progress	- The cost of direct materials and direct labor plus overhead costs allocated based on normal capacity using The weighted average method.

Allowance for inventory

An allowance for inventory is established for the estimated amount of losses arising from the decline in value (due to price reductions, damage, deterioration, obsolescence, etc.) that may occur on raw materials, finished goods, and goods held for sale owned by the Company based on reasonable evidence of the decline in value at the end of the reporting period.

Increases or decreases in the allowance for inventory are recognized in the cost of goods sold in the income statement.

4.5 Fixed Assets

Tangible Fixed Assets

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets includes the purchase price and directly attributable expenses necessary to bring the asset to its present location and working condition as intended.

Expenditures for purchases, upgrades, and renovations of tangible fixed assets are added to the asset's cost, while maintenance and repair expenses are recorded in the income statement when incurred.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, the original cost and accumulated depreciation are derecognized, and any gains or losses resulting from the disposal are recorded in the income statement.

Intangible Fixed Assets

Intangible fixed assets are presented at cost less accumulated amortization.

The cost of intangible fixed assets includes the purchase price and directly attributable expenses necessary to bring the asset to its intended use.

Expenditures for upgrades and renovations of intangible fixed assets are added to the asset's cost, while other expenses are recorded in the income statement when incurred.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, the original cost and accumulated amortization are derecognized, and any gains or losses resulting from the disposal are recorded in the income statement.

Land Use Rights

Land use rights are recognized as intangible fixed assets when the Company obtains a land use right certificate. The cost of land use rights includes all directly related expenses required to make the land ready for use and is not amortized for land use rights with an indefinite term.

Depreciation and Amortization

Depreciation and amortization of tangible and intangible fixed assets are calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets, as follows:

Buildings and structures	5 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Transportation vehicles	6 - 15 years
Office equipment	3 - 10 years
Computer software	5 - 8 years

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

4.6 Deferred Income Tax

Deferred income tax is determined for temporary differences at the end of the fiscal year between the taxable base of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except when the deferred income tax liabilities arise from the initial recognition of an asset or liability in a transaction that is not a business combination and, at the time of the transaction, affects neither accounting profit nor taxable profit (or tax loss).

Deferred income tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carryforward of unused tax losses, and unused tax credits, to the extent that it is probable that taxable profit will be available in the future against which these deductible temporary differences, tax losses, and unused tax credits can be utilized, except when the deferred tax asset arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction that is not a business combination and, at the time of the transaction, affects neither accounting profit nor taxable profit (or tax loss).

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at the end of the fiscal year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow the benefit of part or all of that deferred income tax asset to be utilized. Unrecognized deferred income tax assets are reassessed at the end of the fiscal year and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred income tax asset to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates expected to apply to the fiscal year when the asset is realized or the liability is settled, based on the tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted as of the end of the fiscal year.

Deferred income tax is recognized in the income statement except where the tax arises from an item recognized directly in equity, in which case the deferred income tax is also recognized directly in equity.

The Company offsets deferred income tax assets and liabilities only when it has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and the deferred income tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authority or the Company intends to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously in each future period when significant amounts of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are expected to be settled or recovered.

4.7 Prepaid Expenses

Prepaid expenses include short-term or long-term prepaid expenses in the balance sheet and are allocated over the prepaid period or the period during which the corresponding economic benefits are generated from these expenses.

4.8 Borrowing Costs

Borrowing costs include interest expenses and other costs directly related to the Company's borrowings and are recognized as expenses in the year they are incurred.

4.9 Payables and Accrued Expenses

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, regardless of whether the Company has received an invoice from the supplier.

4.10 Unearned Revenue

Unearned revenue refers to revenue received in advance for one or more accounting periods from asset leasing. Revenue for each accounting period is determined by dividing the total amount received for asset leasing by the number of periods for which the advance payment was made.

4.11 Equity

Charter capital is recognized at the actual contributed amount.

Principles of Net Profit Distribution

Net profit after corporate income tax (excluding exchange rate gains from revaluation of balances at the end of the fiscal year) may be distributed to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders and after setting aside reserves in accordance with the Company's Charter and the regulations of Vietnamese law.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

The Company appropriates the following reserves from net profit after corporate income tax based on the recommendation of the Board of Directors and approval by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders:

Financial Reserve Fund

This fund is set aside to protect the Company's regular business activities against risks or business losses, or to provide for unexpected losses or damages caused by objective factors or force majeure events, such as fires, economic and financial instability domestically or internationally.

Development Investment Fund

This fund is established for the purpose of expanding business activities or investing in the Company's in-depth projects.

Reward and welfare fund

This fund is established to reward, incentivize, and provide material benefits, enhance common welfare, and improve the material and spiritual well-being of employees and support social activities.

Reserve Fund for Charter Capital Supplementation

This fund is established to reserve additional charter capital for the Company.

4.12 Revenue Recognition

Revenue is recognized when the Company is likely to receive economic benefits that can be reliably measured. Revenue is determined at the fair value of the amounts received or receivable after deducting trade discounts, sales returns, and sales allowances. The following specific recognition conditions must also be satisfied:

Sales of Goods

Revenue from the sale of goods is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer, typically coinciding with the delivery of goods.

Provision of Services

Revenue from the provision of services is recognized when the services have been rendered.

Interest

Revenue is recognized on an accrual basis (taking into account the effective yield on the related asset) unless the collectability of interest is uncertain.

Rental Income

Income from operating leases is recognized in profit or loss on a straight-line basis over the lease term.

Dividends

Income is recognized when the Company's right to receive payment is established.

4.13 Revenue Deductions

Revenue deductions include sales discounts, sales returns, and trade discounts.

4.14 Cost of Goods Sold (COGS)

Cost of goods sold is recognized in accordance with the matching principle and the prudence principle, immediately recording any abnormal costs of inventory.

4.15 Financial Expenses

Financial expenses are fully recognized, including interest expenses and foreign exchange gains and losses.

4.16 Selling and Administrative Expenses

Selling and administrative expenses incurred during the period are fully recognized.

4.17 Tax

Current Income Tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are determined at the amounts expected to be recovered from or paid to the tax authorities, based on the tax rates and tax laws enacted or substantively enacted as of the end of the reporting period.

Current income tax is recognized in profit or loss, except to the extent that it relates to an item recognized directly in equity. In such cases, the current income tax is also recognized directly in equity.

The Company offsets current income tax assets and current income tax liabilities only if it has a legally enforceable right to offset the recognized amounts and intends to settle on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cash	388.887	323.366
Bank Deposits	4.136.129.946	1.091.281.152
Cash Equivalents (*)	2.542.441.966	2.470.698.037
	<u>6.678.960.799</u>	<u>3.562.302.555</u>

* Cash equivalents represent short-term deposits with original maturities of three months or less

	End of period as of 31/12/2025			
	<u>VND</u>	<u>Total</u>	<u>Term</u>	<u>Interest rate</u>
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Saigon Branch	2.542.441.966	2.542.441.966	1 month	3,05%/year
Total	2.542.441.966	2.542.441.966		

6. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

7. ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2025	01/01/2025
	<u>Accounts receivable</u>	<u>Accounts receivable</u>
	<u>Provision</u>	<u>Provision</u>
a) Receivables from Customers	141.428.131.889	146.470.630.474
Third Parties	139.275.367.936	145.618.866.521
- Khanh Tay Do Co., Ltd	17.000.000.000	17.000.000.000
- APC HOLDINGS Joint Stock Company	42.138.512.882	59.378.512.882
- Hateco Group Co., Ltd	24.100.000.000	24.100.000.000
- Golden Paddy SG Joint Stock Company	23.054.500.000	23.054.500.000
- Dung Ky Trading Company Limited	19.924.000.000	19.924.000.000
- Other Customers	13.058.355.054	2.161.853.639
Related Parties	2.152.763.953	851.763.953
- Other Customers	2.152.763.953	851.763.953
b) Short-Term Advances to Suppliers	83.139.423.406	59.330.988.266
Third Parties	42.969.633.715	36.898.363.483
- Louis Rice Long An Co., Ltd	36.169.390.000	36.169.390.000
- Other Customers	6.800.243.715	728.973.483
Related Parties	40.169.789.691	22.432.624.783
- Subsidiary	39.695.459.874	22.195.459.874
- Company related to an insider	474.329.817	237.164.909
Other receivables		
c) Receivables from Short-Term Loans	1.700.000.000	3.280.000.000
- Third parties	1.700.000.000	3.280.000.000
- Le Phuc Khang Manufacturing Trading I.L.C	1.700.000.000	1.700.000.000
- Angimex High-Tech Agriculture Services One Member LLC	-	1.580.000.000
d) Other receivables	9.798.596.209	9.786.560.011
Third parties	9.793.457.399	9.786.560.011
- VAT on Contributed Assets	5.363.636.364	5.363.636.364
- Advances to Employees	856.927.707	775.512.493
- VAT Deductible for Finance Leases Awaiting Recognition	1.117.989.223	1.117.989.223
- MIC Thong Nhat Insurance Company	1.879.394.000	1.879.394.000
Other short-term receivables	575.510.105	650.027.931
Related party company	5.138.810	-
	5.138.810	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

e) Doubtful Debts

		2025			
	Original cost	Not yet provisioned for	Provision	Overdue period	
	VND	VND	VND		
Short-Term Receivables from Customers	85.818.703.240	5.100.000.000	(80.718.703.240)	Từ 1 đến 3 năm	
Short-Term Advances to Suppliers	36.169.390.000	-	(36.169.390.000)	Từ 1 đến 3 năm	
Other Short-Term Receivables	478.947.368	71.000.000	(407.947.368)	Từ 1 đến 3 năm	
	122.467.040.608	5.171.000.000	(117.296.040.608)		
		2024			
	Original cost	Not yet provisioned for	Provision	Thời gian quá hạn	
	VND	VND	VND		
Short-Term Receivables from Customers	85.818.703.240	5.633.220.508	(80.185.482.732)	Từ 1 đến 3 năm	
Short-Term Advances to Suppliers	36.169.390.000	-	(36.169.390.000)	Từ 1 đến 3 năm	
Other Short-Term Receivables	478.947.368	71.000.000	(407.947.368)	Từ 1 đến 3 năm	
	122.467.040.608	5.704.220.508	(116.762.820.100)		
		31/12/2025		01/01/2025	
Total short-term receivables		118.770.110.896		102.105.358.651	
8. INVENTORIES		31/12/2025		01/01/2025	
		VND		VND	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision	
Raw Materials, Materials	386.056.083	(351.575.352)	386.056.083	(351.575.352)	
Tools and Equipment	4.858.962.297	(4.721.722.080)	4.895.459.580	(4.721.722.080)	
Finished Goods	3.139.223	(32.559.619)	33.911.530	(32.559.619)	
	5.248.157.603	(5.105.857.051)	5.315.427.193	(5.105.857.051)	
9. OTHER CURRENT ASSETS		31/12/2025		01/01/2025	
		VND		VND	
Short-term prepaid expenses:		18.043.109		60.103.336	
- Tools and equipment issued for use		523.337		2.093.336	
- Other		17.519.772		58.010.000	
Deductible VAT		1.245.970.385		2.306.027.539	
		1.264.013.494		2.366.130.875	
10. LONG-TERM RECEIVABLES		31/12/2025		01/01/2025	
		VND		VND	
10.1 Long-term receivables					
a. Long-term advances to suppliers		193.040.016.890		193.040.016.890	
Third Parties		193.040.016.890		193.040.016.890	
- Huynh Thi Thuy Vy		179.040.016.890		179.040.016.890	
- Lu Minh Si		14.000.000.000		14.000.000.000	
Related Parties		-		-	
		1.000.000		1.000.000	
b. Pledged, mortgaged, deposited, or bet fund					
- Financial lease deposit		-		-	
Other		1.000.000		1.000.000	
		193.041.016.890		193.041.016.890	
10.2 Long-term Work-in-progress Assets					
Construction in progress		1.117.000.000		1.117.000.000	
- Container and Conveyor System at Long Xuyen		1.117.000.000		1.117.000.000	
Factory and Da Phuoc Factory		1.117.000.000		1.117.000.000	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation vehicles	Administrative Tools and Equipment	Total
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
ORIGINAL COST					
As of 01/01/2025	80.517.796.622	139.865.904.257	5.526.614.594	16.207.339.987	242.117.655.460
Purchases during the period	170.000.000	-	-	-	170.000.000
Completed construction investment	-	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-	-
Equity contribution	-	-	-	-	-
Disposal and sale	-	(7.210.400.253)	(1.131.095.546)	(461.745.107)	(8.803.240.906)
Other decreases	-	-	-	-	-
Reclassification	-	-	-	-	-
As of 31/12/2025	80.687.796.622	132.655.504.004	4.395.519.048	15.745.594.880	233.484.414.554
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As of 01/01/2025	(52.173.094.926)	(98.277.043.890)	(5.469.250.011)	(6.982.767.472)	(162.902.156.299)
Depreciation for the period	(1.611.352.661)	(4.430.594.579)	(45.634.625)	(1.091.064.096)	(7.178.645.961)
Other increases	-	-	-	-	-
Equity contribution	-	-	-	-	-
Disposal and sale	-	7.210.400.253	1.126.675.064	461.745.107	8.798.820.424
Other decreases	-	-	-	-	-
Reclassification	-	-	-	-	-
As of 31/12/2025	(53.784.447.587)	(95.497.238.216)	(4.388.209.572)	(7.612.086.461)	(161.281.981.836)
CARRYING AMOUNT					
As of 01/01/2025	28.344.701.696	41.588.860.367	57.364.583	9.224.572.515	79.215.499.161
As of 31/12/2025	26.903.349.035	37.158.265.788	7.309.476	8.133.508.419	72.202.432.718

12. FINANCE LEASE FIXED ASSET

	Finance Lease of Tangible Assets	Finance Lease of Intangible Assets	Total
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
ORIGINAL COST			
As of 01/01/2025	91.045.137.627	-	91.045.137.627
Finance lease during the period	-	-	-
As of 31/12/2025	91.045.137.627	-	91.045.137.627
ACCUMULATED DEPRECIATION			
As of 01/01/2025	(14.155.752.315)	-	(14.155.752.315)
Depreciation for the period	(5.878.780.524)	-	(5.878.780.524)
As of 31/12/2025	(20.034.532.839)	-	(20.034.532.839)
CARRYING AMOUNT			
As of 01/01/2025	76.889.385.312	-	76.889.385.312
As of 31/12/2025	71.010.604.788	-	71.010.604.788

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use right	Computer software	Total
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
ORIGINAL COST			
As of 01/01/2025	140.114.253.006	957.498.000	141.071.751.006
As of 31/12/2025	140.114.253.006	957.498.000	141.071.751.006
ACCUMULATED DEPRECIATION			
As of 01/01/2025	(7.239.866.332)	(739.928.194)	(7.979.794.526)
Depreciation for the period	(1.584.843.552)	(62.702.556)	(1.647.546.108)
As of 31/12/2025	(8.824.709.884)	(802.630.750)	(9.627.340.634)
CARRYING AMOUNT			
As of 01/01/2025	132.874.386.674	217.569.806	133.091.956.480
As of 31/12/2025	131.289.543.122	154.867.250	131.444.410.372

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

14. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

		31/12/2025 VND	Original cost	Provision	Ownership Percentage	Business Sector		01/01/2025 VND	Original cost	Provision	Ownership Percentage	Business Sector		01/01/2025 VND	Original cost	Provision
(a)	Investments in Subsidiary		401.919.608.849	(270.006.256.249)					502.270.043.246	(281.437.889.187)				502.270.043.246	(281.437.889.187)	
	Investments in Joint Ventures and Associates		164.786.398.000	(89.713.004.187)					104.576.148.000	(57.369.257.822)				104.576.148.000	(57.369.257.822)	
	Other long-term investments		19.950.000	(19.950.000)					6.455.750.000	(19.950.000)				6.455.750.000	(19.950.000)	
	Details of investments in Subsidiary		566.725.956.849	(359.739.210.436)					613.301.941.246	(338.827.097.009)				613.301.941.246	(338.827.097.009)	
(b)	- Angimex Food Processing One Member Limited Liability Company	Food	401.919.608.849	(270.006.256.249)	100,00%				401.919.608.849	(234.704.285.068)	100,00%			401.919.608.849	(234.704.285.068)	
	- Angimex Food Company Limited	Food	-	-					100.350.434.397	(46.733.604.119)	100,00%			100.350.434.397	(46.733.604.119)	
	Details of Investments in Joint Ventures and Associates		401.919.608.849	(270.006.256.249)					502.270.043.246	(281.437.889.187)				502.270.043.246	(281.437.889.187)	
			31/12/2025 VND					01/01/2025 VND						01/01/2025 VND		
(c)	- Golden Paddy Joint Stock Company	Rice	32.500.000.000	(32.500.000.000)	29,55%	Business Sector			32.500.000.000	(32.500.000.000)	29,55%			32.500.000.000	(32.500.000.000)	
	- Angimex Food Joint Stock Company	Food	60.210.250.000	(30.605.040.108)	45,00%				-	-				-	-	
	- Louis Angimex Trading LLC - Rice	Rice	9.800.000.000	(9.800.000.000)	49,00%				9.800.000.000	(9.800.000.000)	49,00%			9.800.000.000	(9.800.000.000)	
	- Angimex - Kitoku LLC	Rice export and import	2.951.148.000	-	32,96%				2.951.148.000	-	32,96%			2.951.148.000	-	
(c)	- Angimex Furious LLC	Motocycles and spare parts	59.325.000.000	(16.807.964.079)	49,00%				59.325.000.000	(15.069.257.822)				59.325.000.000	(15.069.257.822)	
	Details of other long-term investments		164.786.398.000	(89.713.004.187)					104.576.148.000	(57.369.257.822)				104.576.148.000	(57.369.257.822)	
			31/12/2025 VND					01/01/2025 VND						01/01/2025 VND		
			Original cost	Provision		Business Sector		Original cost	Provision			Business Sector		Original cost	Provision	
(c)	- Dong Thap Agricultural Development Services LLC - DASCO	Phân bón	19.950.000	(19.950.000)	2,00%				304.000.000	-				304.000.000	-	
	- Tan My Hung Agricultural Cooperative	Siêu thị	-	-	13,33%				19.950.000	(19.950.000)				19.950.000	(19.950.000)	
	- Saigon An Giang Trading LLC		19.950.000	(19.950.000)					6.131.800.000	-				6.131.800.000	-	
			19.950.000	(19.950.000)					6.455.750.000	(19.950.000)				6.455.750.000	(19.950.000)	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

15. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Site clearance, repair Costs	2.678.822.108	2.767.635.824
Tools and equipment	22.846.407	20.199.413
Other expenses	143.665.818	604.050.168
Total:	2.845.334.333	3.391.885.405

16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term trade payables	65.619.743.589	88.484.596.447
Third parties:	9.112.256.307	9.070.014.429
- Dong Thap Agricultural Development Services LLC	2.143.825.369	2.143.825.369
Other suppliers	6.968.430.938	6.926.189.060
Related Parties	56.507.487.282	79.414.582.018
- Subsidiary	56.507.487.282	79.414.582.018
b) Short-term advances from customers	6.440.431.926	6.111.437.334
Third parties:	6.417.821.931	6.111.437.334
Carolina Marketing	1.177.415.750	1.177.415.750
- Dong Thap Agricultural Development Services LLC	3.489.395.139	3.489.395.139
Other Customers	1.751.011.042	1.444.626.445
Related Parties	22.609.995	-
Total	72.060.175.515	94.596.033.781

17. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	Output VAT	Corporate income tax	Personal income tax	Other taxes
Opening balance as of 01/01/2025	-	-	160.479.739	1.297.797.193
Payables incurred during the period	1.038.308.201		119.917.007	1.638.926.892
Other increases		23.464.454		
Amounts paid during the period			(96.571.416)	(2.152.373.711)
Amounts offset during the period	(1.038.308.201)			
Other decreases				
Closing balance as of 31/12/2025	-	23.464.454	183.825.330	784.350.374

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Accrued interest payables	156.143.320.539	80.737.170.513
Board of directors' remuneration	1.734.901.075	1.837.074.195
Other payables	86.113.615.115	75.766.522.273
	243.991.836.729	158.340.766.981

19. OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term payables		
Trade union funds payable	1.780.734.893	1.764.788.893
Payables arising from equitization	2.417.578.793	2.417.578.793
Payables to APC HOLDINGS Joint Stock Company	18.269.040.300	18.269.040.300
Other short-term payables	3.729.034.931	3.682.565.959
	26.196.388.917	26.133.973.945
Short-term provisions		
Other provisions	579.068.125	579.068.125
	579.068.125	579.068.125
Long-Term payables		
Provisions payable	1.235.098.016	1.336.098.016
Other long-term payables	928.733.802	720.200.000
Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities	12.075.150.965	12.075.150.965
	14.238.982.783	14.131.448.981

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

20. REWARD AND WELFARE FUND		31/12/2025		01/01/2025
		VND		VND
Reward fund		3.306.171.826		3.469.671.826
Welfare fund		45.302.666		452.502.666
		<u>3.351.474.492</u>		<u>3.922.174.492</u>
21. BORROWINGS AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES				VND
	31/12/2025	Decrease during the period	Increase during the period	01/01/2025
Short-term borrowings (*)	881.182.501.443	22.316.466.825	24.248.429.559	879.250.538.709
- Loans from other organizations	14.270.000.000	2.499.999.950	14.270.000.000	2.499.999.950
- Short-term bank loans	280.960.032.828	14.477.829.251	8.500.501.464	286.937.360.615
- Personal loans	588.361.825	5.338.637.624	1.477.928.095	4.449.071.354
- Finance leases due for repayment	25.363.106.790	-	-	25.363.106.790
- Bonds due for repayment	560.001.000.000	-	-	560.001.000.000
Long-term borrowings and financial	12.075.150.965	-	-	12.075.150.965
- Long-term finance leases	12.075.150.965	-	-	12.075.150.965
- Bonds	-	-	-	-
Total	893.257.652.408	22.316.466.825	24.248.429.559	891.325.689.674

AN GIANG IMPORT-EXPORT COMPANY

No 1 Ngo Gia Tu Street, Long Xuyen Ward, An Giang Province

Form B 09a - DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated December 12, 2014, by the Ministry of Finance)

(1) (*) Short-term bank loans

The short-term loans are used to meet the Company's working capital requirements. The details are as follows:

	<i>End of period as of 31/12/2025</i>			
	<i>VND</i>	<i>USD</i>	<i>Total</i>	<i>Term</i>
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Bac An Giang Branch	9.510.000.000	10.291.164	280.960.032.828	
Loans from other organizations	14.270.000.000			4 months from disbursement
Personal loans	588.361.825		14.270.000.000	5.0%/year for USD loan; 6.5%-7%/year for VND loan
			588.361.825	12%/year for VND loan
				12%/year for VND loan

Long-term loans due for repayment classified as short-term. The details are as follows:

	<i>End of period as of 31/12/2025</i>			
	<i>VND</i>	<i>USD</i>	<i>Total</i>	<i>Term</i>
Vietinbank Leasing Co., Ltd - Vietnam	25.363.106.790		25.363.106.790	
Joint Stock Commercial bank for Industry and Trade – Hochiminh city Branch (VND)				60 months from disbursement
AGMH2123001 Bonds – Principal debt	350.000.000.000		350.000.000.000	
				24 months from issued date
AGMH2223001 Bonds – Principal debt	210.001.000.000		210.001.000.000	
				30 months from issued date

TOTAL **609.732.468.615** **10.291.164** **881.182.501.443**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

22. OWNER'S EQUITY

22.1 Statement of changes in equity

	Charter capital	Development investment fund	Other equity funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
As of 01/01/2024	182.000.000.000	-	-	(265.112.916.686)	(83.112.916.686)
Profit/(Loss) for the year				(226.118.398.962)	(226.118.398.962)
As of 31/12/2024	182.000.000.000	-	-	(491.231.315.648)	(309.231.315.648)
Profit/(Loss) for the year				(128.222.360.823)	(128.222.360.823)
As of 31/12/2025	182.000.000.000	-	-	(619.453.676.471)	(437.453.676.471)

22.2 Share

	31/12/2025		01/01/2025	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
- Number of shares registered for issuance	18.200.000	-	18.200.000	-
- Number of shares sold to the public	18.200.000	-	18.200.000	-
- Number of shares outstanding	18.200.000	-	18.200.000	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

23. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND REDENRING OF SERVICES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Revenue		
Revenue from sales of food products	1.405.012.744	93.417.719.030
Other revenues	9.565.714.299	19.903.405.748
	10.970.727.043	113.321.124.778
Deductions		
Net revenue		
Revenue from sales of food products	1.405.012.744	93.417.719.030
Other revenues	9.565.714.299	19.903.405.748
	10.970.727.043	113.321.124.778

24. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Cost of goods sold	13.889.914.480	114.187.883.599
Inventory is stated at the lower of cost and net realizable value.		5.105.857.051
Total	13.889.914.480	119.293.740.650

25. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Net gain from the disposal of subsidiaries	17.425.699.648	-
Gains from other financial investment activities	(694.395.618)	10.736.400.000
Dividends received	1.095.539.600	2.180.301.557
Realized foreign exchange gains	7.280.813	229.143.914
Interest income from deposits and loans	101.415.489	155.225.615
Total	17.935.539.932	13.301.071.086

26. FINANCIAL COSTS

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Interest expenses	86.382.389.041	88.096.760.884
Financial investment expenses	39.605.555.074	949.103.028
Reversal of provision for impairment of trading securities	-	
Provision for impairment of financial investments	-	75.269.664.264
Net loss from revaluation of foreign currency-denominated items at the end of the period	-	-
Realized foreign exchange losses	8.879.335.382	12.174.198.969
Expenses from other financial activities	-	927.294.360
Total	134.867.279.497	177.417.021.505

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

27. SELLING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Employee expenses	14.444.300	1.862.418.980
Material and packaging expenses	122.618.997	653.536.532
Outsourced service expenses	118.185.811	952.171.966
Other cash expenses	19.376.355	82.668.852
	274.625.463	3.550.796.330

28. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Management employee expenses	2.801.995.442	5.163.538.406
Office supplies expenses	760.802.920	1.787.513.203
Depreciation of fixed assets	1.968.674.777	1.845.028.754
Taxes, fees, and levies	876.561.953	640.385.565
Provision expenses	533.220.508	55.459.279.492
Outsourced service expenses	666.574.689	574.261.816
Other cash expenses	1.456.336.063	1.478.038.785
	9.064.166.352	66.948.046.021

29. OTHER PROFIT

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Proceeds from the disposal of fixed assets	498.306.790	342.676.862
- Proceeds from the sale or disposal of fixed assets	502.727.272	586.363.636
- Carrying amount of fixed assets	(4.420.482)	(243.686.774)
Other exceptional income	1.079.295.122	171.896.105
Other income	1.577.601.912	15.170.829.059
Compensation expenses for contract breaches	91.200.000	-
Other exceptional income	519.043.918	701.819.379
Other expenses	610.243.918	701.819.379
Other profit	967.357.994	14.469.009.680

30. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES (*)

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Total accounting profit before tax	(128.222.360.823)	(226.118.398.962)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(1.101.875.555)	(2.429.842.357)
Trừ: Hoàn nhập quỹ lương	-	-
Trừ: Thu nhập cổ tức	(1.095.539.600)	(2.180.301.557)
Chênh lệch tỷ giá loại trừ	(6.335.955)	(4.007.466)
Hoàn trích HĐQT & BKS		(245.533.334)
Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	87.011.224.130	97.851.747.870
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	610.243.918	122.751.254
Cộng: Thù lao HĐQT & BKS	120.000.000	456.000.000
Cộng: Chi phí loại trừ lãi vay khi tính thuế	86.280.980.212	87.941.535.269
Cộng: Khấu hao xe vượt định mức		
Cộng: Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng: Dự phòng công ty liên kết không hoạt động		9.331.461.347

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Total taxable income	(42.313.012.248)	(130.696.493.449)
Previous year's loss carried forward	-	-
Corporate income tax rate		
- Food business activities	15%	15%
- Other activities	20%	20%
Corporate income tax payable for the year	-	-
Corporate income tax payable for the previous years		
Current income tax expense (*)	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(*) The corporate income tax expense for the financial year is estimated based on taxable income and may be subject to adjustments depending on the tax authorities' audit.

Loss carried forward

The company is allowed to carry forward tax losses to offset against profits in the following years, within a 5-year period from the year in which the loss was incurred.

Year of incurrence	Loss can be carried forward until	Tax Loss Amount	Loss Carried Forward to 31/12/2025
2022	2027	198.030.000.807 (*)	-
2023	2028	108.349.158.356 (*)	(500.000.000)
2024	2029	131.196.493.449	
2025	2030	42.313.012.248	
		479.888.664.860	(500.000.000)

(*) The tax loss has not yet been settled by the local tax authority as of the date of this financial statement.

31. BASIC EARNINGS PER SHARE	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Profit after corporate income tax	(128.222.360.823)	(226.118.398.962)
Profit attributable to ordinary shares	(128.222.360.823)	(226.118.398.962)
Weighted average number of ordinary shares outstanding during	18.200.000	18.200.000
Basic earnings per share	(7.045)	(12.424)

32. COST OF SALES BY ELEMENT	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Material expenses	883.421.917	2.441.049.735
Labor expenses	2.816.439.742	7.128.648.986
Depreciation expenses	14.676.139.257	13.564.360.026
Outsourced services expenses	784.760.500	1.526.433.782
Other expenses	2.352.274.371	4.420.552.916
	21.513.035.787	29.081.045.445

33. OPERATING SEGMENTS BY BUSINESS AND GEOGRAPHICAL AREA

(a) Segment Reporting - By business segment

In 2025 and 2024, the Company's principal business activity was trading agricultural products. Revenue and cost of sales from other activities accounted for an insignificant proportion of the total revenue from sales and services rendered, as well as the total cost of goods sold and services provided.

(b) Segment reporting - By geographic area

	2025	
	Domestic	Foreign
Net revenue	10.260.152.899	710.574.144
Cost of sales	13.306.984.480	582.930.000
Gross profit	(3.046.831.581)	127.644.144
	2024	
	Domestic VND	Foreign VND
Net revenue	99.343.566.118	13.977.558.660
Cost of sales	106.907.776.706	12.385.963.944
Gross profit	(7.564.210.588)	1.591.594.716

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

34. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

The details of the principal related parties and their relationships are as follows:

Company name	Relationship
- Angimex - Kitoku Co., Ltd	Joint venture company
- Golden Paddy Joint Stock Company	Affiliate company
- Louis Angimex Trading Co., Ltd	Affiliate company
- Angimex Food Joint Stock Company (*)	Affiliate company
- Angimex Furious Co., Ltd	Affiliate company
- Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	Subsidiary company
- Angimex Dinh Thanh One Member Co., Ltd	Indirect subsidiary
- Dong Thap Food Processing One Member Co., Ltd	Indirect subsidiary
- An Truong An JSC	Organization related to an insider
- GKM Holdings Joint Stock Company	Organization related to an insider
(*) No longer a subsidiary as of March 12, 2025	

34.1 Transactions with related parties:

Related parties	Relationship	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
i) Revenue from sale of goods and redening of services		1.777.639.680	16.234.936.808
Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	Subsidiary Company	-	643.679.070
Angimex Furious Co., Ltd	Affiliate Company	750.000.000	12.829.090.908
Angimex Food Joint Stock Company	Affiliate Company	47.685.000	1.782.212.150
Angimex - Kitoku Limited Liability Company	Joint Venture Company	769.954.680	769.954.680
Angimex Dinh Thanh One Member Limited Liability Company	Indirect Subsidiary Company	210.000.000	210.000.000
ii) Purchases of goods and services		582.930.000	77.995.008.828
Angimex Food Joint Stock Company	Affiliate Company	582.930.000	68.275.008.828
Angimex Furious Co., Ltd	Affiliate Company	-	9.720.000.000
iii) Buying shares		-	8.832.600.000
GKM Holdings Joint Stock Company	Related party organization (internal party)	-	8.832.600.000
iv) Selling shares		-	7.916.390.000
GKM Holdings Joint Stock Company	Related party organization (internal party)	-	7.916.390.000

34.2 Receivables and payables with related parties as of 31/12/2024:

Related Parties	Relationship	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
i) Short-term trade receivables		2.152.763.953	851.763.953
Angimex Dinh Thanh One Member Limited Liability Company	Indirect Subsidiary Company	231.000.000	-
Angimex Furious Co., Ltd	Affiliate Company	1.921.763.953	851.763.953
ii) Short-term prepayments to suppliers		40.169.789.691	22.432.624.783
Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	Subsidiary Company	39.695.459.874	22.195.459.874
An Truong An Joint Stock Company	Organization related to an insider	474.329.817	237.164.909
iii) Other receivables		5.138.810	-
Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	Subsidiary Company	5.138.810	-
iv) Trade payables		56.507.487.282	79.414.582.018
Angimex Food Joint Stock Company	Affiliate Company	27.301.386.363	39.468.481.099
Angimex Dinh Thanh One Member Limited Liability Company	Indirect Subsidiary Company	29.113.100.919	39.828.100.919
Angimex Food Processing Dong Thap Limited Liability Company	Indirect Subsidiary Company	93.000.000	118.000.000
v) Repayment of borrowings		14.270.000.000	-
Angimex Food Joint Stock Company	Affiliate Company	14.270.000.000	-

34.3 Compensation for key management personnel

No.	Name	Position	Appointment Date	Termination Date
Board of Directors				
1	Mr. Luong Duc Tam	Chairman	18/10/2025	-
2	Mr. Le Tien Thinh	Chairman	29/12/2022	18/10/2025
3	Mr. Chu Van Dung	Independent member	25/04/2024	-
4	Ms. Tran Thi Cam Cham	Member	22/12/2025	-
5	Mr. Huynh Thanh Tung	Member	18/10/2025	-
6	Mr. Nguyen Trung Ha	Member	18/10/2025	-
7	Mr. Pham Huu Giao	Member	18/10/2025	22/12/2025
8	Mr. Do Minh Duc	Member	29/06/2023	18/10/2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2025

9 Mr. Nguyen Doan Manh Hieu	Member	29/06/2023	18/10/2025
10 Mr. Nguyen Huu Phu	Member	02/11/2023	18/10/2025
11 Mrs. Ly My Huong	Secretary	01/06/2024	15/03/2025
12 Mr. Lam Truong Huy	Secretary	15/03/2025	02/05/2025
13 Ms. Dao Thi Hoa	Secretary	02/05/2025	18/10/2025
14 Mr. Ngo Nam Trung	Secretary	18/10/2025	13/11/2025
15 Ms. Ly My Huong	Secretary	13/11/2025	-

Audit Committee (*)

1 Mr. Chu Van Dung	Chairman	25/04/2024	-
2 Mr. Do Minh Duc	Member	06/07/2023	26/03/2025
3 Mr. Tran Thi Cam Cham	Member	22/12/2025	-

* According to the minutes of the Annual General Meeting of Shareholders No. 124/BB-DHDCD dated June 29, 2023, the Company established an Audit Committee under the Board of Directors to replace the Supervisory Board, which was dismissed on June 29, 2023.

Executive Board and other management personnel

1 Mr. Huynh Thanh Tung	Chief Executive Officer (CEO)	18/10/2025	-
2 Mr. Nguyen Hoang Tien	Chief Executive Officer (CEO)	23/04/2025	18/10/2025
3 Mr. Luong Duc Tam	Chief Executive Officer (CEO)	18/10/2024	21/04/2025
4 Mr. Tran Thi Cam Cham	Chief Accountant	22/06/2017	05/05/2025
5 Mr. Nguyen Nhat Tan	Chief Accountant	05/05/2025	21/10/2025
6 Mr. Tran Minh Trong	Chief Accountant	21/10/2025	-

STT	Name	Chức danh	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
1	Mrs. Ly My Huong	Secretary	53.860.000	-
			53.860.000	-

Salaries of the Executive Board and other management personnel

1 Mr. Huynh Thanh Tung	Chief Executive Officer (CEO)	346.507.500	515.252.083
2 Mr. Nguyen Hoang Tien	Chief Executive Officer (CEO)	282.006.668	-
3 Mr. Luong Duc Tam	Chief Executive Officer (CEO)	346.315.000	148.411.560
3 Mrs. Tran Thi Cam Cham	Chief Accountant	174.485.000	342.331.875
4 Mr. Nguyen Nhat Tan	Chief Accountant	30.236.735	-
5 Mr. Tran Minh Trong	Chief Accountant	38.930.909	-
		1.218.481.812	1.005.995.518

35. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2025	01/01/2023
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,10	0,09
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,10	0,09
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,00
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(26,61)	4,99
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(1.177,59)	(10,79)
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(15,92)	(34,93)
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	29,31	94,21
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	(3,25)	(4,57)
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	(284,13)	(381,17)
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	1,77	1,63
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	154,31	135,57

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

An Giang, January2026
CHIEF EXECUTIVE OFFICER


Trần Thị Thảo Vy


Trần Minh Trọng



Lương Đức Tâm

